

## PHẦN 4

# CÁCH VIẾT BẢN TÓM TẮT



### I. NHỮNG ĐIỀU CƠ BẢN TRONG BẢN TÓM TẮT

#### 1. Hướng dẫn viết bản tóm tắt

##### *1. Principle: Nguyên tắc*

1. The reader should understand the gist of the case 60 - 90 seconds.

*Người đọc phải hiểu được thực chất của vấn đề trong vòng 60 - 90 giây.*

2. Argue only the strongest issues.

*Chỉ tranh luận những điểm có lợi nhất.*

3. Use strong, simple, active sentence. Good legal writing is good writing.

*Nên dùng câu đơn, câu chủ động và những câu súc tích. Biên bản pháp lý tốt là biên bản được viết dễ hiểu.*

4. Integrate legal propositions and authority.

*Kết hợp các xác nhận pháp lý và quyền hạn.*

5. Liberally use strong argument headings.

*Sử dụng tiêu đề tranh luận một cách tự do.*

6. Organize tightly. Do not repeat.

*Tổ chức một cách chặt chẽ. Không lặp lại.*

7. Each paragraph should begin with a topic sentence.

*Mỗi đoạn văn nên có một câu chủ đề.*

8. Do not restate your opponent's argument.

*Không trình bày lại các tranh luận của đối phương.*

9. Be absolutely accurate in your citations to facts and law.

*Trích dẫn các tình tiết và bộ luật thật chính xác.*

10. Do not criticize opposing parties, opposing counsel, or a lower tribunal.

*Không chỉ trích đối phương, luật sư của đối phương hay là tòa án cấp dưới.*

11. Avoid footnotes.

*Tránh chú thích ở cuối trang.*

12. Write a brief that is as long as it must be, and no longer.

*Viết bản tóm tắt theo yêu cầu, không nên quá dài.*

## **2. Mechanics: Phương pháp**

1. Sentences: *Về câu*

Write simple, short sentences.

*Dùng câu đơn và ngắn gọn.*

Write sentences you could speak easily.

*Dùng những câu bạn dễ diễn đạt.*

Generally, use subject - verb - object order.

*Nhìn chung, tuân thủ theo cấu trúc câu: chủ ngữ - động từ - tân ngữ.*

Keep the subject near the verb, and keep the verb near the object.

*Luôn luôn động từ đứng sau chủ ngữ và đứng trước tân ngữ.*

Don't begin with sentences with "however".

*Không bắt đầu câu với trạng từ "However".*

## 2. Verbs: Động từ

Use active, picturesque verbs rather than forms of "be".

*Dùng động từ ở thể chủ động thay vì dùng dạng bị động.*

Eliminate unnecessary prepositional phrases, especially those with "of".

*Bỏ những cụm giới từ không cần thiết, đặc biệt là những cụm danh từ đi với "of".*

Uncover buried verbs, usually those using "-tion", "-ment", "ence" and "ance". Verb + ing is better than that + verb.

*Nên sử dụng những từ có tận cùng bằng các đuôi "tion", "ment", "ence" và "ance". Cấu trúc động từ + ing cũng được sử dụng phổ biến hơn là that + verb.*

### 3. Word choice: *Việc lựa chọn từ*

Do not use "pursuant to."

*Không sử dụng cụm từ "pursuant to" (y theo)*

Do not use "such" as a pronoun or adjective.

*Không sử dụng "such" như một đại từ hay tính từ.*

Do not use "Mr.", "Mrs.", "Ms."

*Không dùng "Mr.", "Mrs." và "Ms."*

Eschew jargon and acronyms.

*Tránh biệt ngữ và viết tắt.*

Use the parties's name, not technical designations like "defendant" or "appellee".

*Sử dụng tên của các bên, chứ không phải là những tên gọi như "bị đơn" hay là "bên bị kháng cáo"*

### 4. Layout: *Cách trình bày*

Do not use capitalization or underlining in headings.

*Không viết hoa hoặc gạch chân tiêu đề*

Liberally use headings and subheadings.

*Nên sử dụng các tiêu đề chính và tiêu đề phụ.*

Use bullets.

*Dùng những ký hiệu đầu dòng.*

### 5. Other: *Những lưu ý khác*

Avoid long quotations.

*Tránh liệt kê dài dòng.*

Put citations at the end of sentences, even if you mention the case name in the sentence.

*Đặt trích dẫn ở cuối câu, ngay cả khi bạn đề cập tên vụ án trong câu.*

## **2. Những yếu tố của bản tóm tắt**

Bản tóm tắt giống với biên bản ghi nhớ ở nhiều điểm và nhiều nguyên tắc như: phải trình bày một cách trung thực bộ luật liên quan cũng như các tình tiết của vụ án, đưa ra những kết luận rõ ràng và chính xác.

Tuy nhiên bản tóm tắt khác với bản ghi nhớ ở hai yếu tố quan trọng. Sự khác biệt cơ bản nhất là về giọng điệu: bản tóm tắt là tranh luận, còn bản ghi nhớ là thảo luận.

Ví dụ: Xem xét bố cục chung cho cả bản tóm tắt gửi lên tòa phúc thẩm và tòa sơ thẩm.

**Brief to an Appellate Court**      **Brief to a Trial Court**  
**Court**

**Caption**

**Title Page**

**Index**

**Authorities Cited**

**Opinion (s) Below**

**Jurisdiction**

## Constitutional Provisions

Statutes, Regulations,  
and Rules involved

Standard of Review

(required by some courts)

Questions Presented

Questions Presented  
(optional)

Statement of Facts

Statement of Facts

Summary of Argument

Argument

Argument

Conclusion

Conclusion

Appendix (es)

### *1. Title page or Caption: Trang tiêu đề*

Trang tiêu đề của bản tóm tắt ở tòa phúc thẩm nêu rõ tòa án, số số ghi án, tên vụ án, bên đại diện, tên và địa chỉ của luật sư.

### *2. Index: Bảng mục lục*

Bảng mục lục là phần nội dung trong bản tóm tắt ở tòa phúc thẩm. Nó nêu tất cả nội dung của bản tóm tắt và đánh số thứ tự các trang.

### *3. Authorities Cited: Trích dẫn các căn cứ*

Đây là danh mục trích dẫn các căn cứ, trong đó liệt kê tất cả các tài liệu pháp lý và các tài liệu liên quan được sử dụng trong phần tranh luận tại tòa Phúc thẩm

và thứ tự số trang. Nó cũng cung cấp một tài liệu tham khảo hữu ích ở phần trích dẫn trong bản tóm tắt.

Phần trích dẫn này được chia thành những phần nhỏ bao gồm các vụ kiện, những điều khoản trong hiến pháp, bằng chứng và nhiều tài liệu khác. Mỗi phần lại có những mục nhỏ giúp cho người đọc dễ tra cứu.

#### *4. Opinions Below: Những ý kiến của tòa án cấp dưới*

Phần này trong biên bản tóm tắt của tòa phúc thẩm sẽ chỉ ra quyết định trong phiên tòa sơ thẩm hoặc của các cơ quan Nhà Nước trong trường hợp tòa phúc thẩm muốn đọc nó.

#### *5. Jurisdiction: Quyền hạn pháp lý*

Phần này trong biên bản tóm tắt của tòa phúc thẩm còn được gọi là báo cáo thẩm quyền hay báo cáo quyền hạn pháp lý. Nó cung cấp một cách ngắn gọn những điều cơ bản cho việc kháng án, thông báo vắn tắt về những quy định của tòa, những điều khoản do luật pháp quy định.

#### *6. Constitutional Provisions, Statutes, Regulations, and Rules Involved: Những điều khoản trong hiến pháp, những nguyên tắc và quy định liên quan*

Khi bạn đưa ra một hoặc hai điều khoản thì bạn nên gọi tên ngắn gọn, chính xác. Ngược lại nếu bạn trình bày nhiều điều khoản, cách tốt nhất bạn nên cung cấp tên, phần trích dẫn và chứng minh được rằng những điều khoản này là hoàn toàn chính xác hoặc là có phần phụ lục ở cuối của bản tóm tắt.

### *7. Standard of Review: Điều kiện để được kháng án*

Việc xem xét lại bản án ở tòa phúc thẩm rất đa dạng, phụ thuộc vào những vấn đề pháp lý liên quan. Nhìn chung việc cân nhắc lại bản án không phụ thuộc vào những quy định của tòa mà phụ thuộc vào bộ luật. Vấn đề này sẽ được đề cập chi tiết ở chương V (Bản tóm tắt của Tòa phúc thẩm).

### *8. Questions presented: Những câu hỏi được đưa ra*

Những câu hỏi được nêu ra trong bản tóm tắt giống với trong bản ghi nhớ ở chỗ: cả hai đều phải tuân theo quy định pháp lý và tóm tắt các sự việc chính; đồng thời những câu hỏi này phải chính xác và dễ hiểu.

Tuy nhiên, điểm khác nhau giữa 2 văn bản này thể hiện ở chỗ: những câu hỏi trong bản tóm tắt nên hướng thẳng đến các khách hàng và làm sáng tỏ được các điều luật. Có rất nhiều cách để đưa câu hỏi trong bản tóm tắt, nhưng nhìn chung khác hẳn cách diễn đạt trong tranh luận. Tốt nhất, bạn nên đưa ra câu hỏi chính xác và thuyết phục.

### *9. Statement of Facts: Tường trình các sự việc*

Tường trình các sự việc trong bản tóm tắt là mô tả lại sự việc theo lời của chính khách hàng. Mặc dù việc tường trình này không cho phép bạn bỏ qua bất kỳ chi tiết nào, dù là có hại cho khách hàng của bạn, nhưng bạn cũng nên viết làm sao để tòa hiểu và thông cảm cho hoàn cảnh của khách hàng đó.



## *10. Summary of Argument: Tóm tắt phần tranh luận*

Phần này đưa ra những kết luận ngắn gọn, súc tích và những lý do quan trọng cho những kết luận đó. Nó vừa giúp cho thẩm phán thấy được thực chất cuộc tranh luận của bạn là gì, vừa là tài liệu hữu ích trong trường hợp thẩm phán không đủ thời gian để đọc toàn bộ thông tin về cuộc tranh luận của bạn trước khi tranh luận trực tiếp.

## *11. Argument: Tranh luận*

Giống như phần thảo luận trong biên bản ghi nhớ, phần tranh luận cũng được coi là trọng tâm của bản tóm tắt. Mặc dù bản tường trình sự việc và tóm tắt tranh luận đóng vai trò quan trọng, đôi khi còn mang tính quyết định, nhưng nhìn chung, khách hàng của bạn chiếm ưu thế hay là bất lợi trong phiên tòa chủ yếu phụ thuộc vào những tình tiết bạn đề cập trong phần tranh luận. Do đó, phần này nên trình bày rõ ràng và thuyết phục, nó phải phản ánh được sự am hiểu sâu sắc cũng như những phân tích sắc bén của bạn về bộ luật liên quan đến vụ kiện.

## *12. Conclusion: Phần kết luận*

Phần kết luận nêu lên mong muốn của bạn đối với phía tòa án. Trong phần này bạn nên ghi địa chỉ, số điện thoại, ngày tháng và chữ ký của một trong số những người được ủy quyền đại diện trước tòa. Mẫu của bản kết luận:

### **13. Appendixes: Phụ lục**

Đây là phần ghi chú về các điều khoản trong Hiến pháp, những quy định và bộ luật liên quan. Nên có từng phần phụ lục riêng cho mỗi mục trong bản tóm tắt.

### **3. Báo cáo các sự việc trong bản tóm tắt**

Nếu việc tường trình các sự việc trong bản ghi nhớ phục vụ cho việc phân tích các vấn đề pháp lý về vụ kiện thì việc tường trình trong bản tóm tắt phải có lý lẽ mạnh mẽ nhằm thuyết phục tòa án đưa ra bản án cuối cùng có lợi cho thân chủ của bạn.

Nhìn chung việc tường trình trong biên bản ghi nhớ và bản tóm tắt là giống nhau, do vậy chúng có nhiều điểm trùng nhau về nguyên tắc cơ bản. Các sự việc liên quan đến kiện tụng phải được mô tả một cách trung thực và chính xác.

Mặc dù 2 bản tường trình này khá giống nhau, nhưng tường trình các sự việc trong bản tóm tắt phải chứa đựng thêm 2 loại thông tin. Thứ nhất, bạn nên đề cập các tình tiết liên quan đến yếu tố tình cảm bởi nó có thể tạo sự thông cảm của tòa án trong việc đưa ra bản án cuối cùng. Thứ hai, bạn phải miêu tả bối cảnh của vụ án, trong đó có các sự kiện mâu chốt dẫn đến vụ kiện này.

*1. Describe the facts from your client's point of view: Miêu tả các tình tiết dựa trên quan điểm lập trường của khách hàng.*

Bạn nên miêu tả các tình tiết gây được sự thông cảm của tòa án cho thân chủ. Điều này không có nghĩa rằng bạn chỉ miêu tả những tình tiết có lợi cho thân chủ, mà bạn nên giúp cho tòa án thấy được bối cảnh của vụ án từ quan điểm của thân chủ mình.

*2. Vividly describe favorable emotional facts and neutralize your opponent's emotional facts: Miêu tả sinh động các tình tiết có lợi về mặt tình cảm cho khách hàng của bạn đồng thời vô hiệu hóa những sự việc mang cảm tính của đối phương.*

Bạn miêu tả càng sinh động yếu tố về tình cảm thì tòa án càng thông cảm với khách hàng của bạn. Tuy nhiên bạn cũng không thể bỏ qua các tình tiết mà đối phương của mình đưa ra được. Do đó, bạn nên nêu những tình tiết bất lợi cho đối phương nhằm làm giảm áp lực họ gây ra cho mình.

*3. Organize your statement to emphasize favorable facts and deemphasize unfavorable facts: Sắp xếp những lời tường trình để có thể làm nổi bật những tình tiết có lợi đồng thời làm giảm nhẹ những sự việc bất lợi.*

Nguyên tắc này khác một chút so với nguyên tắc trước bởi nó liên quan đến vị trí nhiều hơn là việc miêu tả các sự việc cụ thể, và việc sắp xếp này đặc biệt có ý nghĩa đối với các vụ án liên quan đến nhiều yếu tố tình cảm.

Bạn nên bắt đầu và kết thúc bản báo cáo với các sự việc có lợi, trình bày các sự việc không có lợi cho thân chủ của bạn ở giữa của bản báo cáo.

#### **4. Phần tranh luận**

Lời biện hộ của luật sư nhằm mục đích thuyết phục trước tòa. Điều đó có nghĩa là luật sư cần nói làm sao để tòa chấp nhận kiến nghị của khách hàng.

Để có được lời biện hộ thuyết phục, luật sư phải nghiên cứu kỹ về vụ kiện, các tình tiết liên quan, các bộ luật và các kết luận có thể, đặc biệt chúng phải có sự liên hệ chặt chẽ và đáng tin cậy.

Người đại diện trước tòa phải là người hiểu rõ về vụ án, có kiến thức về luật, đảm bảo các điều kiện dưới đây:

*(1) Việc bào chữa không phục vụ cho những mục đích không rõ ràng như gây phiền nhiễu, gây trì hoãn không cần thiết hoặc tăng chi phí kiện tụng.*

*(2) Những yêu cầu, biện hộ và tranh luận trước tòa phải phù hợp với quy định của bộ luật hiện hành.*

*(3) Chối bỏ các luận điểm thực tế khi chúng thiếu thông tin hoặc thiếu tính tin cậy.*

Dưới đây là những nguyên tắc cơ bản giúp cho luật sư có được tranh luận thuyết phục và trung thực:

*1. Present your strongest issues, sub - issues, and argument first: Trình bày những tình tiết then chốt nhất và tranh luận về chúng trước.*

Khi vụ kiện của khách hàng liên quan đến nhiều tình tiết thì trước hết, luật sư nên trình bày những tình tiết then chốt nhất, sau đó mới đề cập đến những chứng cứ phụ khác.

2. *When issues are equal in strength, present the most significant issues first: Khi các vụ việc có tầm quan trọng như nhau, hãy trình bày các tình tiết có ý nghĩa nhất trước.*

3. *Present your client's position on each issue or sub-issue before answering counter argument: Trình bày quan điểm, lập trường của khách hàng đối với mỗi những tình tiết, vấn đề dù lớn dù nhỏ trước khi trả lời tranh luận của đối phương.*

Trong biên bản ghi nhớ, kết luận của bạn có thể có lợi cho khách hàng hoặc cũng có thể đem lại lợi thế cho đối phương. Nhưng trong bản tóm tắt thì kết luận không chỉ nhằm mục đích thuyết phục được tòa đưa ra bản án có lợi cho khách hàng của bạn mà còn phải thuyết phục được tòa bác bỏ tranh luận của đối phương.

4. *Use forceful and affirmative language: Sử dụng ngôn ngữ tranh luận mạnh mẽ và thuyết phục*

Việc lựa chọn ngôn từ để tranh luận rất quan trọng. Ngôn ngữ tranh luận phải tự tin, quyết đoán, mạnh mẽ và đáng tin cậy.

Giọng điệu tranh luận nên tích cực và mang tính bảo vệ. Do vậy bạn nên trình bày những tranh luận và chứng cứ bác bỏ phản biện theo hướng giải thích tại sao khách hàng của bạn lại chiếm ưu thế thay vì việc nói ra tại sao đối phương phải thất bại.

Bộ luật đưa ra phải nhất quán và có lợi cho vụ kiện. Những điều khoản và quy định pháp lý sẽ quyết định đến những tranh luận trước tòa.

C. Make your client's position seem objective: Trình bày những tranh luận sao cho có lợi cho khách hàng của bạn

5. *Fully argue your client's position: Lập luận đầy đủ các lý lẽ của thân chủ*

Nguyên tắc này yêu cầu một báo cáo rõ ràng về tất cả các bước phân tích để đi đến kết luận trong quá trình bào chữa. Dưới đây là 2 hướng dẫn:

A. Make effective use of the facts: Tận dụng tối đa các tình tiết của vụ kiện.

Với việc liên kết và nhấn mạnh các tình tiết quan trọng của vụ kiện, bạn có thể khắc phục được yếu thế về pháp lý. Hơn thế nữa, bạn có thể hạn chế những điểm có lợi cho đối phương bằng việc phản biện với các tình tiết bất lợi với họ. Hãy luôn luôn tận dụng những tình tiết có lợi cho thân chủ của mình cả ở tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

B. Make effective use of legal policies: Tận dụng hiệu quả các chính sách pháp luật

## 5. Kết luận

Kết luận làm cho cách tổ chức vấn đề trở nên mạch lạc hơn bởi nó giúp cho tòa án dễ hiểu về hướng phân tích và nội dung của biên bản tóm tắt. Chúng chỉ được trình bày ở giữa của tranh luận và được liệt kê trong phần mục lục. Trong phần tranh luận các kết luận được xem như là những câu chủ đề và tóm tắt lại chính xác

nội dung của phần tranh luận. Do đó, thường thì chủ tọa chỉ cần để ý đến phần kết luận này mà thôi.

Kết luận cũng rất quan trọng trong phần bào chữa của luật sư. Bởi chúng cho thấy các báo cáo cơ bản về luận điểm tranh luận của luật sư, làm cho tranh luận trở nên dễ hiểu hơn trước tòa.

Bạn nên sắp xếp các kết luận theo bố cục từng phần từ kết luận chung nhất đến những kết luận cụ thể.

Nguyên tắc cơ bản đối với việc trình bày các kết luận:

*1. State your legal conclusions and the basic reasons for these conclusions: Đưa ra những kết luận pháp lý và lý do cơ bản cho những kết luận này*

Kết luận là phần không thể thiếu được trong tranh luận. Chúng đóng vai trò là câu chủ đề trong mỗi phần tranh luận, do vậy mỗi kết luận nên đưa ra một tiêu đề về vấn đề nào đó và lý do làm sáng tỏ cho những tiêu đề đó.

Ví dụ: mỗi tiêu đề lớn nên đưa ra kết luận chung chung và cung cấp thêm những tiêu đề phụ. Mỗi tiêu đề phụ sẽ bao gồm một nguyên tắc pháp lý, một kết luận liên quan đến vụ án và lý do đưa ra những kết luận đó.

*2. Structure point headings so that they are both specific and readable: Sắp xếp lại các kết luận sao cho nó rõ ràng và dễ hiểu.*

Các kết luận phải có liên quan đến các nguyên tắc pháp lý trong từng vụ án cụ thể. Khi các vấn đề pháp lý

và tình tiết được trình bày cụ thể thì các kết luận sẽ trở nên thuyết phục hơn.

**3. Place headings at logical points in your brief: Đặt tiêu đề hợp lý cho mỗi kết luận trong bản tóm tắt**

Bạn nên phác thảo ý chính của bản tóm tắt trước khi bạn viết, và bạn nên đặt tiêu đề rõ ràng cho mỗi phần tranh luận. Nhìn chung ngoài tiêu đề chính, nên có cả những tiêu đề phụ.

## II. BIÊN BẢN TÓM TẮT CHO TÒA SƠ THẨM

Luật sư đệ trình biên bản tóm tắt các sự việc cho tòa sơ thẩm để thuyết phục họ đưa ra quyết định có lợi cho thân chủ của mình.

***Briefs submitted in support of or in opposition to motions that are dispositive of some or all of the issues in the case without a trial: Bản tóm tắt được trình lên nhằm bày tỏ sự đồng tình hoặc phản đối một số động thái không tích cực của một vài hoặc tất cả những sự việc khi chúng không được đưa ra xét xử.***

Nhìn chung bản tóm tắt này nên được đưa ra trước hoặc sau quá trình điều tra.

***Briefs submitted in connection with discovery disputes: Bản tóm tắt trình lên phải kèm theo tranh luận trong quá trình điều tra***

Nguyên tắc cơ bản trong quá trình điều tra là đưa ra câu hỏi cho đối phương và nhân chứng (Lời thẩm



vấn), yêu cầu đối phương xác nhận một số tình tiết nhất định.

***Briefs submitted in connection with evidentiary or procedural disputes: Bản tóm tắt trình lên phải kèm theo bằng chứng hoặc những tranh luận trong quá trình thẩm vấn***

Trước hoặc trong quá trình xét xử sẽ phát sinh nhiều tranh cãi về việc có nên chấp nhận những bằng chứng được đưa ra hay không hoặc vụ án này sẽ được khởi tố như thế nào? Khi đó, một bên sẽ trình kiến nghị lên tòa sơ thẩm nhằm loại trừ những chứng cứ còn nghi vấn, hoặc tìm kiếm sự giảm án phù hợp. Phía đối phương sẽ đưa ra bản tóm tắt phản hồi. Sau đó tòa án sẽ quyết định hình thức xét xử.

***Briefs submitted on the substantive issues in the case before and after trial: Bản tóm tắt phải trình bày về những vấn đề quan trọng của vụ kiện trước và sau phiên xét xử***

Nguyên đơn phải đưa ra những chứng cứ để chứng minh cho những lý luận của mình trước tòa. Ngược lại bị đơn phải đưa ra những chứng cứ có lợi cho mình và bác bỏ luận điểm của nguyên đơn.

***Focus more on the applicability of legal rules than on policy: Tập trung nhiều hơn vào tính khả thi của các quy định pháp lý thay vì chú trọng tới những điều khoản.***

Mọi người quan tâm nhiều đến việc liệu bản án cuối cùng của tòa án đưa ra có tuân theo những quy định

pháp lý hay không hơn là ảnh hưởng của bản án đó với những vụ án tiếp theo.

***Emphasize that fairness requires a decision in your client's favor:*** Nhấn mạnh đến tính công bằng trong việc đưa ra bản án cuối cùng có lợi cho thân chủ của bạn.

Đôi khi có một số tranh luận pháp lý không đưa ra được câu trả lời hợp lý. Trong những trường hợp như vậy, khi bộ luật rõ ràng và đã thông quan phiên tòa sơ thẩm thì một bản tóm tắt nên kèm theo đầy đủ các nguyên tắc pháp lý có lợi. "Các tình tiết" đưa ra trong mỗi vụ án đảm bảo sự chính xác.

Nhìn chung luật sư nên tập trung vào việc đưa ra những tranh luận có lợi cho thân chủ. Bạn phải cố gắng thuyết phục tòa về hành động của thân chủ là thận trọng và công bằng, còn hành động của đối phương là thiếu thận trọng và bất công.

***Be brief:*** Tóm tắt ngắn gọn

Bản tóm tắt nên ngắn gọn, điều đó có nghĩa là bạn nên lựa chọn những sự việc quan trọng để nêu trong đó. Thứ nhất, bạn chỉ nên thảo luận những tình tiết liên quan đến vụ án. Thứ 2, tránh việc thảo luận quá sâu về các điều khoản. Thứ 3, trình bày tranh luận và phân tích vấn đề một cách thẳng thắn, dễ hiểu. Thứ 4, bạn nên dành chút thời gian để nghiên cứu những lý lẽ có thể phản biện của đối phương.

***Write for the Court:*** Biên bản trình lên tòa án

Biên bản gửi lên tòa án liên quan đến 2 vấn đề - những quy định của tòa án địa phương và tính tình của thẩm phán. Hầu hết tòa án các quận và nhiều tòa sơ thẩm của các bang đều có những quy định về việc trình bày biên bản tóm tắt quá trình xét xử. Họ thường đưa ra hình thức, nội dung của bản tóm tắt cũng như độ dài tối đa của các trang.

Việc trình biên bản lên tòa án cũng đồng nghĩa với việc bạn gửi những thông điệp đó tới thẩm phán, người sẽ quyết định thân chủ của bạn thua hay thắng trong vụ kiện đó. Nếu bạn hiểu được tính tình của vị thẩm phán đó, bạn nên điều chỉnh bản tóm tắt của mình để ông/ bà ấy hiểu rõ những điều bạn muốn diễn đạt.

### **III. BIÊN BẢN TÓM TẮT CHO TÒA ÁN TỐI CAO**

Khi tòa án sơ thẩm đã đưa ra bản án, dù đó là do bác đơn, hay kết quả của việc xét xử dựa trên những sự kiện tại tòa thì bản án cũng đều có hiệu lực nếu bên thua không kháng án. Để kháng án, bên thua (bên kháng cáo) phải đưa ra được lý do kháng án và chỉ ra điểm sai trong bản án.

*Ví dụ: Bên kháng cáo có thể khẳng định rằng tòa án cố ý bác bỏ các bằng chứng liên quan, hiểu sai hoặc không tuân theo quy định xét xử, không áp dụng các điều khoản pháp lý phù hợp, hiểu sai về quy định, không bàn bạc với bồi thẩm đoàn.*

Bên đương sự có quyền kháng án về bản án cuối cùng lên tòa có thẩm quyền cao hơn. Sau đó mỗi bên sẽ

đề trình bản tóm tắt tới tòa phúc thẩm để giải thích tại sao không nhất trí với bản án của tòa sơ thẩm. Bản tóm tắt gửi lên tòa phúc thẩm phải đảm bảo về nội dung, độ dài và cách thức.

***Focus on the Claimed Errors of the lower Court:*** Tập trung vào những sai phạm của tòa án cấp dưới

Bên đương sự không thể kháng án với lý do đơn giản là không thích quyết định cuối cùng của tòa án. Họ phải chỉ ra được những sai phạm của tòa án cấp dưới. Họ phải thuyết phục được tòa án cấp trên rằng những sai phạm của tòa cấp dưới ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của họ.

***Base your argument on the Appropriate standard of review:*** Đưa ra những tranh luận dựa trên tiêu chuẩn phù hợp cho việc xem xét lại bản án.

Tòa phúc thẩm sẽ đưa ra các tiêu chuẩn khác nhau trong việc xem xét lại vụ án phụ thuộc vào bối cảnh của vụ án và thái độ của quan tòa trong việc đưa ra quyết định cuối cùng. Nhìn chung tòa phúc thẩm xem xét lại bản án ở mọi khía cạnh các kết luận pháp lý. Điều này đồng nghĩa rằng họ có quyền hủy bỏ bản án của tòa sơ thẩm.

***Emphasize that a decision in your client's favor would further the policies underlying the law:*** Nhấn mạnh rằng bản án có lợi cho khách hàng của bạn tuân theo những điều khoản pháp lý.

Tòa phúc thẩm đặc biệt quan tâm đến những điều khoản phù hợp với những quy định pháp lý và xem xét liệu những điều khoản này đã được đưa ra trong quá trình xét xử hay chưa.

***Explain how decision in your client's favor would foster harmony or consistency in the law:***  
Giải thích xem quyết định có lợi cho khách hàng của bạn có nhất quán với những điều khoản trong bộ luật không.

Tòa án cấp trên rất quan tâm đến việc áp dụng theo đúng trình tự của luật pháp. Họ muốn đảm bảo vụ án không chỉ tuân theo những quy định pháp lý mà còn không được trái với những điều khoản trong bộ luật. Do vậy bạn phải thuyết phục tòa phúc thẩm rằng quyết định có lợi cho khách hàng của bạn nhất quán với những quyết định trước đây.

***Xem xét ví dụ sau đây:***

**Answer A:** The West Florida Supreme Court's Decision in *Sarasota Pools v. Buccaneer Resorts* is controlling.

***Kết luận A:*** Quyết định của tòa án tối cao Florida trong vụ án của *Sarasota Pools v. Buccaneer Resorts* đang được xem xét lại.

**Argument on law and policy**

***Tranh luận về bộ luật và những điều khoản***

The trial court's decision should be reversed. Its decision is contrary to *Sarasota* and *Rollins*. For the

reasons given, Raseen was incorrectly decided and should be disregarded.

*Quyết định của tòa sơ thẩm phải được hủy bỏ. Quyết định này mâu thuẫn với những điều khoản trong bộ luật Sarasota and Rollins. Với những lý do được nêu ra ở trên thì Raseen đã đưa ra quyết định không đúng và bản án nên được hủy bỏ.*

Answer B: The West Florida Supreme Court's decision in Sarasota Pools v. Buccaneer Resorts is controlling.

*Kết luận B: Quyết định của tòa tối cao Florida trong vụ án của Sarasota Pools v. Buccaneer Resorts đang được xem xét lại.*

Argument on law and policy

*Tranh luận về bộ luật và những điều khoản*

A decision reversing the trial court would be in complete accord with Sarasota and Rollins. To the extent that Raseen was correctly decided, it is not to the contrary. The public policies of encouraging settlements and conserving judicial resources would not have been furthered by application of the settlement - bar rule in that case.

*Quyết định của tòa sơ thẩm nên bị hủy bỏ để phù hợp với những điều khoản trong bộ luật Sarasota and Rollins. Xét ở một phạm vi nào đó, chủ tọa Raseen đã quyết định đúng. Các chính sách khuyến khích các khu định cư công cộng và bảo tồn tài nguyên tư pháp sẽ*

*không được đẩy mạnh trong việc ứng dụng giải quyết việc chuyển nhượng quán bar trong trường hợp đó.*

Answer B is preferable because it clearly articulates how a decision in Chisolm's favor would be consistent with the uniformity or harmony in this area of the law.

*Kết luận B phù hợp hơn bởi vì nó trình bày rõ ràng một quyết định có lợi cho Chisolm tuân theo những quy định pháp lý.*

Answer A is little more than a summary. It fails to demonstrate how a decision in Chisolm's favor would contribute to the orderly development of the law. It doesn't attempt to harmonize the Raseen decision, leaving the court with two divergent lines of authority from which to choose. Answer A therefore is less persuasive than Answer B.

*Kết luận A chẳng khác gì một bản tóm tắt. Nó không thể chứng tỏ được rằng một quyết định có lợi cho Chisolm sẽ đóng góp như thế nào đến sự phát triển của bộ luật. Kết luận này không nhất quán với quyết định của chủ tọa Raseen, điều này khiến cho tòa án phải lựa chọn giữa hai bản án bất đồng quan điểm. Do vậy kết luận A là không thuyết phục như kết luận B.*

#### **IV. BẢO CHỮA HIỆU QUẢ TRONG BIÊN BẢN TÓM TẮT**

Điều quan trọng hơn cả đối với biên bản tóm tắt tốt là nó phải hay. Các luật sư muốn viết được những bản

tóm tắt hay thì cần phải đọc nhiều sách văn học trong đó có cả các tạp chí xuất bản định kỳ.

Look at the following example from E.B. White's book about a little girl named Fern and her pet pig, Wilbur:

*Xem xét ví dụ dưới đây từ E.B. Cuốn sách của ông White viết về một cô gái tên Fern và chú heo con Wilbur.*

Carrying a bottle of milk, Fern sat down under the apple tree inside the yard. Wilbur ran to her and she held the bottle for him while he sucked. When he had finished the last drop, he grunted and walked sleepily into the box. Fern peered through the door. Wilbur was poking the straw with his snout. He crawled into the tunnel and disappeared from sight. Fern was enchanted. It relieved her mind to know that her baby would sleep covered up, and would stay warm.

*Cầm theo hộp sữa, Fern ngồi xuống dưới cây táo ở trong sân. Chú lợn con Wilbur chạy đến chỗ cô bé và cô mở hộp sữa cho chú lợn con uống. Khi chú uống đến giọt cuối cùng, chú kêu ừ ừ và chạy về phía chiếc hộp nằm ngủ ngon lành. Fern nhìn chăm chú qua khe cửa. Wilbur dùng miệng cời những cọng rơm trong hộp. Chẳng bao lâu chú đã tự làm được cho mình chiếc ổ hình trụ trong đó. Chú chui vào ổ và nhanh chóng biến mất, toàn thân lúc này chỉ còn phủ lớp rơm rạ phía trên. Fern rất vui. Đầu óc cô thư giãn hơn khi biết chú heo con ngủ ngon lành và ấm áp.*

Với những tình tiết được đưa ra ở trên có thể thấy, đoạn văn này khá rõ ràng và thu hút được sự chú ý của



người đọc. Từ ngữ sử dụng rất phong phú. Fern "nhìn chăm chú", Wilbur "cời", Wilbur uống hết đến "giọt sữa cuối cùng" chứ không phải là "phần sữa của nó". Đa dạng của câu văn cũng rất đa dạng. White không ngại trong việc viết những câu văn chỉ có 2 - 3 từ. Mỗi câu đều có mở đầu và kết thúc. Chúng không xuất hiện một cách bất ngờ trong mạch suy nghĩ của đoạn văn.

Ông White cũng nắm chắc những gì mình muốn truyền đạt tới độc giả. Ông ấy hiểu rõ những ý tưởng muốn đề cập và bố cục sắp xếp các ý tưởng đó.

A lawyer can only write a clear, well - organized brief if he knows what he wants to say and in what order to present his points. Brief writing is easier and the final product sharper when a lawyer has outlined it before beginning to write.

*Một người luật sư chỉ có thể viết được một văn bản tóm tắt rõ ràng và mạch lạc nếu như anh ta biết trước những gì anh ta muốn nói và sắp xếp có trật tự các luận điểm đó. Do vậy văn bản tóm tắt sẽ trở nên dễ dàng hơn và lý lẽ cũng mạnh mẽ hơn khi luật sư phác thảo trước bố cục trước khi viết.*

### **1. Tránh dùng biệt ngữ pháp lý**

One especially good example of this problem is the use of "appellant" and "appellee". Good briefs generally do not use those terms except on the title page.

*Một ví dụ điển hình đó là việc sử dụng biệt ngữ "bên kháng cáo, nguyên kháng" và "bên bị kháng cáo,*

*bên bị kháng". Nhìn chung những văn bản tóm tắt tốt sẽ không sử dụng những thuật ngữ đó ngoại trừ ở trang tiêu đề.*

Tuy nhiên, ngay trong trường hợp phải tránh sử dụng biệt ngữ, bạn vẫn được phép sử dụng những thuật ngữ pháp lý.

## **2. Các phần trong biên bản tóm tắt và cách bào chữa**

Mỗi phần, mỗi đoạn, mỗi câu và ngôn từ của bản tóm tắt thể hiện cách bào chữa riêng của một luật sư. Khi viết bản tóm tắt, mỗi phần phải thể hiện được luận điểm có lợi cho khách hàng của bạn. Quan trọng hơn cả, khi xem lại bản tóm tắt, bạn nên đảm bảo rằng mỗi phần, mỗi đoạn, câu văn và từ ngữ phải thể hiện được luận điểm tranh luận. Do đó, khi viết bản tóm tắt, hãy đặt mình vào vị trí là một quan tòa. Vì ông ấy không biết hết được tất cả các tình tiết trong vụ án nên bạn phải thuyết phục ông ấy để đưa ra một bản án có lợi cho khách hàng của mình. Thậm chí, ông ấy còn không biết bộ luật chính thức liên quan đến vụ kiện này, do vậy bạn phải thể hiện được những điều khoản trong bộ luật phù hợp với vụ kiện đó.

### **(1) Statement of the issues: Tường trình vụ việc**

Tường trình vụ việc là phần quan trọng nhất trong bản tóm tắt bởi vì nó phác thảo ra diễn tiến vụ kiện để trình lên tòa án.

Ví dụ: The City determined that a police officer should receive a "Class 3" disability pension. The officer appealed, and the Public Employees Retirement Board upgraded the pension to "Class 2". The upgrade has no financial effect on the City. Does the City have standing to bring a judicial review petition?

*Thành phố quyết định rằng một cảnh sát sẽ nhận được trợ cấp khuyết tật "hạng 3". Các sĩ quan kháng cáo, và hội đồng công chức nghỉ hưu đã nâng mức trợ cấp lên "hạng 2". Việc nâng mức trợ cấp không gây ra ảnh hưởng tài chính đối với thành phố. Có phải thành phố đang cân nhắc đơn yêu cầu xem xét lại quyết định.*

Plaintiffs allege that seatbelt enforcement law does not require reasonable suspicion for a police officer to stop a motorist suspected of violating the seatbelt law. The general legal principle is that constitutional protections against unreasonable searches are implicit in criminal statutes. Does the seatbelt enforcement law violate the Indiana Constitution?

*Nguyên đơn cho rằng việc luật bắt buộc thắt dây an toàn không cho phép một cảnh sát chặn một người lái xe ô tô do nghi ngờ vi phạm luật thắt dây an toàn. Các nguyên tắc pháp lý chung là việc bảo vệ hiến pháp chống lại các nghi ngờ bất hợp lý ngầm định trong các đạo luật hình sự. Có phải luật bắt buộc thắt dây an toàn vi phạm hiến pháp Ấn Độ?*

Langen admitted violating the law governing real estate brokers by misappropriating money from his escrow account. The Real Estate commission imposing

sanction had not acted within the 60 - day time period set by statute.

*Langen đã thú nhận việc vi phạm luật môi giới bất động sản vì chiếm đoạt tiền từ tài khoản bản công chứng. Khoản hoa hồng bất động sản áp đặt việc không xử phạt trong thời hạn 60 ngày.*

This format conveys the necessary factual and legal context in straightforward sentences.

*Định dạng này điều tra bối cảnh pháp lý thực tế cần thiết trong những câu đơn giản.*

(2) Statement of the case: Báo cáo vụ kiện

Báo cáo vụ kiện chỉ nên cung cấp thông tin cần thiết cho việc cân nhắc đưa ra bản án cuối cùng của tòa án.

Here is an example:

*Dưới đây là một ví dụ điển hình:*

In this case, Plaintiffs have challenged Indiana's procedure for intercepting tax refunds to satisfy debts resulting from overpayments of Food Stamps. The state defendants have conceded that the notices they sent to Food Stamp recipients in connection with this process were deficient, as the District Court found. The State Defendant contests, however, the District Court's finding that the procedure for interception tax refunds to satisfy Food stamp debts violates the Due Process Clause. They also contest the Plaintiffs' assertion that Indiana's tax refund interception statute, Indiana Code

6.8.1.9.5, is facially unconstitutional. Finally, they appeal the District Court's order that they repay tax refunds intercepted in the past because the order violates the Eleventh Amendment.

*Trong vụ án này, nguyên đơn đã thách thức tòa án Ấn Độ hoàn lại tiền thuế để chi trả cho những khoản nợ bắt nguồn từ việc thanh toán thừa tem thực phẩm. Khi tòa án quận phát hiện ra thì các bị cáo đã thừa nhận rằng số tiền họ gửi đến cơ quan tem phiếu vẫn còn thiếu. Tuy nhiên, các bị cáo tranh luận rằng việc điều tra của tòa án quận về việc hoàn trả lại tiền thuế để thanh toán những khoản nợ tem thực phẩm vi phạm điều khoản tối hạn thanh toán. Họ cũng phản đối đạo luật hoàn trả tiền thuế của Ấn Độ, Mã 6.8.1.9.5, về cơ bản không tuân theo hiến pháp. Cuối cùng họ chống lại lệnh của tòa án Quận về việc họ phải hoàn trả lại tiền thuế đã nhận bởi vì lệnh này vi phạm luật sửa đổi lần thứ 11.*

### (3) Statement of Facts: Báo cáo các sự việc

Báo cáo các sự việc cần phải cung cấp thông tin một cách khách quan, lược bỏ những từ hoặc cụm từ có tính chất tranh luận.

### (4) Summary of Argument: Tóm tắt về quá trình tranh luận

Phần này đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong một số tòa án khi mà các luật sư dùng lý lẽ để đánh giá vụ án, quan tòa lắng nghe những tranh luận đó để đưa ra bản án cuối cùng. Đối với tất cả các vụ án, bạn nên viết bản tóm tắt tranh luận rõ ràng và mạch lạc cung cấp bố cục chính xác trong phần tranh luận.

Tóm tắt về quá trình tranh luận là một phần trong tranh luận. Bạn nên viết tóm tắt tranh luận cuối cùng sau khi bạn đã định hình được bố cục của phần tranh luận.

#### (5) Argument: Tranh luận

Bạn nên phác thảo phần tranh luận trước khi viết, cân nhắc tất cả các tranh luận có thể xảy ra và quyết định bố cục trình bày tốt nhất.

Tiêu đề không nên chỉ là một từ hoặc (ví dụ: "sự vắng mặt", "ý nghĩa của đạo luật") mà nên viết thành một câu hoàn chỉnh với nội dung liên quan trực tiếp đến vụ án (ví dụ: "Bên kháng cáo vắng mặt trong phần tranh luận này vì anh ta đã không có quyền kháng cáo trước lời buộc tội anh ta")

Here are a few rules for writing the argument:  
*Dưới đây sẽ nêu lên một số nguyên tắc trong việc viết tranh luận.*

(1) Argument should be affirmative: *Lời lẽ của tranh luận nên quả quyết*

Lời lẽ trong tranh luận thể hiện quan điểm của bạn, chứ không phải quan điểm của đối phương. Tranh luận để đạt được kết quả bạn mong đợi, chứ không phải phản đối lại kết quả đối phương bạn muốn.

Too many briefs start out like this:

*Có quá nhiều bản tóm tắt bắt đầu giống như thế này:*

Appellant argues that the clear statutory language supports his construction.

*Nguyên đơn lập luận rằng ngôn ngữ rõ ràng do luật pháp quy định hỗ trợ cho sự giải thích của anh ta.*

Don't use your valuable space (especially when it's the first sentence of a section of the argument) to restate your opponent's position. Here are some alternatives:

*Không tạo ra khoảng trống (đặc biệt khi nó là câu đầu tiên trong phần tranh luận) để trình bày lại lập trường của đối phương. Đây là một số lựa chọn thay thế:*

The statutory language does not support Appellant's position.

*Ngôn ngữ do luật pháp quy định không hỗ trợ ở vị trí của nguyên đơn.*

The statutory language gives the appellant no support.

*Ngôn ngữ do luật pháp quy định làm cho nguyên đơn không có lợi.*

The statutory language supports Appellee's position because the disputed phrase, "doing business in", is independent only if interpreted in the manner Appellee urges.

*Ngôn ngữ do luật pháp quy định hỗ trợ cho nguyên đơn bởi vì cụm từ tranh chấp "làm ăn trong kinh doanh" là độc lập chỉ khi hiểu theo cách bên bị kháng cáo dẫn chứng.*

Each of these alternatives is better than the sentence that restates your opponent's position. The last alternative is the best because it is a clear, affirmative statement of your position that is supported by enough detail to put some flesh on the bones of the general proposition it states. It also is an effective, albeit indirect, rebuttal of the other side's argument.

*Mỗi lựa chọn thay thế này là tốt hơn câu trình bày lại lập trường của đối phương. Lựa chọn thay thế cuối cùng là tốt nhất bởi vì nó là một câu khẳng định rõ ràng được cung đầy đủ thông tin. Nó cũng rất hiệu quả, mặc dù gián tiếp, bác bỏ lập luận của đối phương.*

(2) Write with topic sentences: Viết câu chủ đề

Bắt đầu mỗi đoạn văn nên có câu chủ đề liên quan đến sự công kích trong cuộc tranh luận.

(3) Use authority in text, avoid boilerplate: Sử dụng tài liệu có thể làm căn cứ đáng tin trong văn bản, tránh mẫu soạn sẵn

Cách hiệu quả nhất trong tranh luận là bắt đầu với câu chủ đề liên quan trực tiếp đến vụ án, sau đó cung cấp thêm thông tin chi tiết và lời trích dẫn.

For example:

The law does not permit James to repudiate the 1992 Agreed Entry that ratified the 1991 modification of his child support obligation. A party may not claim benefits under a transaction or instrument and at the same time, repudiate its obligations. *Caito v. Indianspolis Produce Terminal, Inc.* (1974). In this



case, James claimed a benefit under the 1992 Agreed Entry. He cannot now seek to repudiate the agreement which brought him those benefits.

*Luật này không cho phép James để bác bỏ hiệp định năm 1992 đã được sửa đổi năm 1991 về việc bắt buộc hỗ trợ tài chính trong việc nuôi con. Một bên không thể vừa yêu sách nhận lợi ích khiếu nại lại vừa chối bỏ trách nhiệm theo những điều khoản trong bộ luật Caito v. Indianspolis Produce Terminal, Inc. (1974). Trong vụ án này, James yêu cầu nhận được quyền lợi dưới hiệp định 1992. Ông ấy bây giờ không thể từ chối hiệp ước đã mang lại rất nhiều lợi ích cho mình.*

This paragraph integrates the facts of the case with the authority being cited.

*Đoạn văn này xen lẫn tất cả các sự việc của vụ án với việc trích dẫn tài liệu.*

#### 4. Make policy argument: Đưa ra tranh luận

Mỗi đoạn văn nên liên quan đến từng nội dung tranh luận và bắt đầu bằng một câu chủ đề.

#### 5. Conclusion: Phân kết luận

Kết luận nên tóm tắt lại phần tranh luận, chứ không phải đề cập đến nội dung khác.

### 3. Những vấn đề khác

#### (1) Pejoratives: Tránh sử dụng những từ miệt thị

Không dùng những từ miệt thị để chỉ trích đối phương trong bản tóm tắt của bạn.

(2) Length: Độ dài

Không có quy định cụ thể về độ dài nhưng bản tóm tắt nên ngắn gọn, rõ ràng và mạch lạc.

(3) Addenda: Phụ lục

Phần phụ lục nên cung cấp những tài liệu nổi bật có thể cải thiện đáng kể bản tóm tắt. Đặc biệt trong các tòa án liên bang, phần phụ lục yêu cầu những điều khoản trong việc đưa ra bản án cuối cùng, những tài liệu liên quan khác từ tòa cấp dưới và bản sao chép những đạo luật và quy định pháp lý liên quan đến vụ án.

(4) Citations, Quotations and Abbreviations: Lời trích dẫn và những từ viết tắt

- Avoid long quotations: Tránh những lời trích dẫn dài dòng.

- Avoid acronyms: Tránh từ viết tắt

For example: Instead of using "OMPP" for "Office of Medicaid Policy and Planning" use "Medicaid". Instead of using "DMH" for "the Division of Mental health" use "the Division".

(5) Writing Style: Văn phong viết

Here are ten specific suggestions about writing style: Dưới đây là 10 gợi ý cụ thể về văn phong viết

- Use active voice

*Dùng câu ở thể chủ động.*

- Try not to use forms of the verb "to be". Substitute active verbs instead.

*Cố gắng không sử dụng hình thức của động từ "tobe", thay thế bằng việc sử dụng động từ ở thì chủ động.*

- Minimize the use of adverbs and adjectives Use more precise nouns and verbs instead.

*Hạn chế việc sử dụng trạng từ và tính từ, nên dùng danh từ và động từ thay thế.*

- Prune unnecessary words and sentences.

*Lược bỏ những từ và câu không cần thiết.*

- Make sure your pronoun antecedents are clear.

*Đảm bảo các tiền đề có đại từ rõ ràng.*

- Keep the subject and verb near one another.

*Đặt chủ ngữ và động từ gần nhau.*

- Try to use a standard - verb - object order in most sentences.

*Mỗi câu đều tuân theo trật tự chủ ngữ - động từ - tân ngữ.*

- Shift clauses to the end of sentences. They're especially bad if they're stuck in the middle of the sentence.

*Chuyển các mệnh đề vào cuối cùng. Nếu các mệnh đề này được đặt giữa câu nó sẽ làm cho bản tóm tắt thiếu mạch lạc.*

- Use simple, familiar, concrete words.

*Dùng những từ ngữ đơn giản, dễ hiểu, cụ thể.*

- Don't overuse commas.

*Không lạm dụng dấu phẩy.*

## **PHẦN 5**

# **TRANH TỤNG Ở TÒA PHỨC THẨM**



### **1. Quá trình chuẩn bị cho tranh tụng**

#### **(1) The brief: Phần tóm tắt**

Phần quan trọng nhất để chuẩn bị tranh luận soạn thảo một bản tóm tắt các vấn đề cần tranh luận. Bạn sẽ phác thảo nội dung của phần tranh luận, những câu hỏi phản biện có thể xảy ra.

#### **(2) Scouting the Court: Tìm hiểu về danh sách hội thẩm**

Việc tìm hiểu về danh sách bồi thẩm đoàn đóng vai trò rất quan trọng trong phần tranh luận, giúp cho bạn tự tin hơn trong việc trả lời những câu hỏi trước tòa.

#### **(3) Reviewing materials: Kiểm tra lại những tài liệu liên quan**

Bạn nên kiểm tra lại băng ghi âm trong phần tranh luận bằng lời trước tòa.

#### **(4) Learn the ropes: Thu thập thêm các tình tiết liên quan**

Trước khi bắt đầu phần tranh luận, bạn nên tìm hiểu một số thông tin cơ bản về địa điểm, thời gian và cách tổ chức của phiên tòa.

## 2. Phác thảo phần tranh tụng

Trong quá trình chuẩn bị cho phần tranh luận trước tòa, bạn nên phác thảo bài thuyết trình của mình trước tòa.

Here are some important points to remember about planning the outline of your argument: Dưới đây là một số điểm cần nhớ trong việc phác thảo một bài tranh luận

(1) Get to the heart of the case: Đi thẳng vào trọng tâm của vụ án

Bạn phải lựa chọn được nội dung quan trọng nhất mà tòa muốn bạn đưa ra tranh luận. Bạn nên lựa chọn hai hoặc 3 vấn đề trọng điểm để đưa ra tranh luận trong khoảng thời gian 30 phút, và sau đó xây dựng một bài thuyết trình xung quanh những luận điểm đó. Tranh luận bằng lời nói nên giống với bản tóm tắt của bạn.

(2) Tell the court why you should win and how you should win: Chỉ ra cho tòa thấy tại sao bạn nên thắng kiện và bạn sẽ thắng kiện như thế nào.

Bạn cần chỉ ra cho tòa thấy những luận điểm có lợi cho khách hàng. Không chỉ đưa ra những chứng cứ pháp lý mà còn cả những tình tiết thực tế.

(3) Eliminate the extraneous: Loại bỏ các tình tiết không liên quan

Nên lược bỏ những tình tiết không liên quan đến vụ án. Bạn sẽ không có đủ thời gian nếu như trình bày chúng, do vậy bạn nên đi thẳng vào trọng tâm của vụ án.

(4) How to open the oral argument: Cách để đưa ra tranh luận bằng lời nói

Trong một số trường hợp, bạn có thể thấy rằng tranh luận bằng lời sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn. Bạn có thể trình bày được những luận điểm của mình trước tòa.

(5) Preparing notes: Chuẩn bị những lưu ý

Để đảm bảo rằng bạn có thể trình bày một cách đơn giản và ngắn gọn những luận điểm trước tòa, bạn nên chuẩn bị phân lưu ý. Mỗi lưu ý chỉ đề cập đến một số từ then chốt để nhắc nhở bạn trong quá trình tranh luận. Cách tốt nhất đó là bạn nên thể hiện mỗi luận điểm chính bằng một trang giấy. Trong một số vụ án, bạn có thể ghi âm phần tranh luận.

### **3. Làm cho nó trở nên đơn giản**

Nếu như bạn bắt đầu tranh luận của mình bằng những vấn đề phức tạp thì có thể gặp lúng túng và quan tòa không muốn nghe những tranh luận như vậy. Do vậy làm cho vấn đề tranh luận trở nên đơn giản hơn.

#### **4. Không lược bỏ phần tóm tắt**

Một điều dễ nhận thấy là những gì bạn viết trong bản tóm tắt và những tranh luận bằng miệng đem lại hiệu quả khác nhau. Do đó bạn nên giữ lại những quan điểm then chốt đã trình bày trong bản tóm tắt.

#### **5. Tranh tụng và thảo luận trước tòa**

Phần tranh luận đòi hỏi rất nhiều kỹ năng của một người luật sư bao gồm khả năng giao tiếp, phân tích vấn đề, tư duy nhanh, sự chuẩn bị và thể hiện được tư duy trước tòa.

##### **(1) The basics: Những vấn đề cơ bản**

- Trình bày tranh luận chứ không phải là đọc văn bản.

- Không e ngại khi nhắc lại những luận điểm then chốt. Không giống như tranh luận bằng văn bản, việc lặp lại tranh luận bằng lời nói là một cách rất hiệu quả để đảm bảo rằng quan tòa hiểu rõ về luận điểm đó.

- Trong quá trình tranh luận, bạn nên nói chậm và rõ ràng, để tránh sự hiểu lầm, luôn luôn nhìn thẳng trước tòa.

##### **(2) Questions: Trả lời câu hỏi**

Việc trả lời câu hỏi phản biện là phần trọng tâm trong tranh luận. Khi tòa đưa ra câu hỏi, bạn nên trả lời thẳng vào vấn đề.

There a five - step approach to questions from the bench:



*Có một cách tiếp cận 5 bước để trả lời câu hỏi:*

- Listen carefully to the questions.

*Lắng nghe câu hỏi cẩn thận.*

- Take at least a moment to think about the answer.

*Dành ít phút để nghĩ câu trả lời.*

- If the question may be answered yes or no, do so.

*Nếu như câu hỏi có thể trả lời "Yes" hoặc "No" thì nên trả lời trước.*

- If you need to explain the "yes" or "no", do so.

*Sau câu trả lời "Yes" và "No" nên giải thích về sự lựa chọn đó.*

- Find a way to relate the question to one of the main points that you intend to make in your argument.

*Lựa chọn cách liên kết câu hỏi với một trong những luận điểm chính bạn muốn đưa ra tranh luận.*

## **6. Giải thích tại sao bạn đúng**

Trước khi đưa ra tranh luận, bạn phải chuẩn bị những giải thích tại sao khách hàng của bạn có thể thắng kiện. Hơn thế nữa bạn cũng nên chỉ cho tòa án thấy tại sao bạn đúng, chứ không phải giải thích tại sao đối phương sai.

## **7. Trả lời những câu hỏi kịp thời và phản ứng nhanh**

Rất nhiều chủ tọa phiên tòa chuẩn bị câu hỏi trước khi tranh luận bắt đầu. Mỗi một câu hỏi thể hiện một lý do khác nhau. Do vậy, bạn nên trả lời câu hỏi một cách trực tiếp và ngay lập tức. Trong tất cả mọi trường hợp, bạn nên bắt đầu câu trả lời của mình bằng "Yes (có)", "No (không)", "It depends (nó phụ thuộc vào)", or "I don't know (tôi không biết)". Sau đó bạn đưa ra lời giải thích cho sự lựa chọn của mình. Không bao giờ được trả lời "I will get to that shortly" (tôi sẽ trả lời câu hỏi sau) or "I need to provide some background before I answer the question" (tôi cần có thêm thông tin trước khi đưa ra câu trả lời của mình).

Nếu như bạn đã nghiên cứu chi tiết về các tình tiết trong vụ án, bạn có thể trả lời một cách dễ dàng các câu hỏi trước tòa cũng như thể hiện tốt phần tranh luận của mình.

Cách tốt nhất bạn nên liệt kê tất cả những câu hỏi tòa án có thể hỏi. Đặt bạn ở vị trí quan tòa để đưa ra những câu hỏi và trả lời cho những câu hỏi đó. Bạn không nên bỏ qua những vấn đề tưởng chừng đơn giản bởi vì nó có thể ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định cuối cùng có lợi cho khách hàng của bạn.

## **8. Dự đoán những tranh luận phản biện có thể xảy ra**

Dự đoán các tranh luận phản biện có thể xảy ra và trả lời chúng. Trước những vụ án quan trọng, dành

nhiều thời gian để xem xét về những vấn đề có thể xảy ra trong quá trình tranh luận.

Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu để cung cấp cho tòa án trong phần tranh luận.

Nếu bạn có thời gian (một số tòa án sẽ không cung cấp danh sách hội thẩm cho đến ngày diễn ra tranh luận), bạn nên tìm hiểu thêm về ban hội thẩm. Điều này có thể giúp cho bạn tránh khỏi lúng túng khi tranh luận trước tòa.

## **9. Lường trước được quyết định cuối cùng của tòa án**

Cuối cùng bạn nên chuẩn bị tranh luận bằng lời về quan điểm có thể xảy ra trong tranh luận trước khi tòa đưa ra bản án cuối cùng.

## **10. Trung thực trước tòa**

Trong việc trả lời những câu hỏi trước tòa, bạn phải trả lời một cách trung thực và chính xác và phù hợp với những điều khoản trong bộ luật.

Thỉnh thoảng tòa đưa ra một số câu hỏi giả định. Bạn nên cân nhắc trước khi trả lời.

## **11. Linh hoạt**

Nếu như tòa đưa ra một câu hỏi mà bạn định trình bày vào phần cuối thì bạn nên xem xét lại phần tranh luận và đưa luận điểm đó lên đầu tiên.

Nếu như tranh luận quá phức tạp, bạn nên xem xét lại nội dung tranh luận.

## **12. Luôn giữ thái độ tôn trọng**

Bạn phải luôn luôn thể hiện sự tôn trọng khi tranh luận cũng như trả lời những câu hỏi trước tòa. Bạn không nên thể hiện sự kính trọng với sự nhút nhát, khúm núm. Không nên lên giọng hoặc tỏ ra mất bình tĩnh trong quá trình phản biện. Đặc biệt bạn không nên ngắt lời quan tòa trong quá trình họ đưa ra câu hỏi, điều này có thể khiến cho bạn cảm thấy mất tự tin.

# PHỤ LỤC



## PHỤ LỤC 1

### BRIEF OF APPELLEE: BẢN TÓM TẮT CỦA TÒA SƠ THẨM

#### ❖ Statement of the issue

Whether the evidence is sufficient to prove beyond a reasonable doubt that Juvenile committed a battery resulting in bodily injury.

#### ❖ Statement of the case

This juvenile action was initiated on December 8, 2005, when the state alleged that Juvenile committed an act which would be battery, if committed by an adult (App. 10). Juvenile was on probation at the time of the offense, and was therefore also alleged to have violated his probation in the other cases (App. 63). An initial hearing was held on December 12, 2005 (Tr. 1). The denial hearing was held on January 25, 2006, and the trial court entered a true finding on the delinquency allegation and a true finding on the Violation of probation allegation (Tr. 43). The disposition hearing was held on March 1, 2006, and Juvenile was placed on

probation for the new allegation, and continued on probation for the violation (App. 38).

A notice of appeal was filed on March 10, 2006 (App. 38).

The notice of completion of the Clerk's Record was filed on April 18, 2006.

The notice of completion of the transcript was filed on June 13, 2006.

The brief of Appellant was filed on July 12, 2006, with personal service on the Attorney General.

#### ❖ **Statement of the facts**

Juvenile, fifteen years old and the victim both were students. On the afternoon of December 8, 2005, Juvenile got on the bus while the victim was already sitting in the front of the bus (Tr. 11) 1 Juvenile called the victim "bitch" when he went by her (Tr. 12). The victim went to the back of the bus where Juvenile was sitting to ask why he called her names. But Juvenile responded with calling the victim a "black bitch" and a "nigger" again. Juvenile started fighting by hitting the victim on her face which was painful. When the fight was stopped by others, the victim's nose was bleeding.

#### ❖ **Summary of the argument**

The trial court properly dealt with the evidence. There is sufficient evidence to prove beyond a reasonable doubt that Juvenile hit the victim and

caused victim's nose bleeding thereby establishing Battery.

### ❖ **Argument**

The evidence is sufficient to prove beyond a reasonable doubt that Juvenile hit the victim and caused bodily injury.

### ❖ **Standard of review**

When reviewing a claim of insufficiency of the evidence, the Court will neither reweigh the evidence nor judge the credibility of the witnesses. Rather, the Court will consider the evidence and reasonable inferences drawn therefrom that support the verdict and will affirm the conviction if there is probative evidence from which a reasonable person could have found the defendant guilty beyond a reasonable doubt.

### ❖ **Discussion**

Juvenile's argument is that the State failed to present sufficient evidence to prove beyond a reasonable doubt that the victim was hit by Juvenile first and caused bodily injury.

The victim testified that Juvenile hit her first and punched her in the face, which caused her bodily injury:

Q: Physical things happen between you guys?

A: He pushed me and I pushed him back.

Q: Okay. And then what happened?

A: He hit me right here on the side of my face.

Q: What did he hit you with?

A: His hand.

Q: Was his hand opened or closed?

A: Open.

Q: And did you feel any pain?

A: Yes.

Q: Did you have any sort of injury from that?

A: My nose was bleeding. (Tr. 12 - 13)

Q: And are you claiming that - are you claiming today that you did not hit Michael first?

A: I did not hit him in his face.

Q: You hit him in his face?

A: I didn't.

Q: You're claiming that you didn't hit him at all?

A: I pushed him. That's about it. (Tr. 15)

The other witness is an independent, non - biased witness who had no reason to lie and he was doing his civic duty as a bus driver at that time he saw this incident. This driver testified that he saw Juvenile hitting the victim and victim's nose was bleeding.

Q: But you saw her nose bleeding.

A: I saw him hit her, yes. (Tr. 25)

The State sufficiently proved beyond a reasonable doubt that Juvenile attacked the victim and caused



bodily injury. The evidence is sufficient to prove that Juvenile is guilty of Battery.

❖ **Conclusion**

For the foregoing reasons, the state of Indiana respectfully urges the Court to affirm the judgement of the trial court.

❖ **Certificate of Service**

I do solemnly affirm under the penalties for perjury that on August 11, 2006. I served upon the opposing counsel in the above - entitled cause two copies of the Brief of Appellee by depositing the same in the United States mail first - class postage prepaid, addressed as follows:

Office of Attorney General

Indiana Government Center South, Fifth Floor

302 West Washington Street

Telephone: 317 232 6315

## PHỤ LỤC 2

### CÁC THUẬT NGỮ CƠ BẢN - GLOSSARY

#### A

- ♣ abeyance n: *sự trì hoãn; tình trạng vô chủ*
- ♣ abolish v: *huỷ bỏ*
- ♣ acceptance n: *sự chấp nhận; thừa nhận*
- ♣ accessory n: *kẻ tòng phạm*
- ♣ accuse v: *buộc tội*
- ♣ acquisition n: *sự thu được; cái giành được*
- ♣ acquit v: *tha bổng*
- ♣ act of god: *thiên tai*
- ♣ adjournment n: *sự trì hoãn*
- ♣ adjudicate v: *xét xử.*
- ♣ adjustment n: *sự xét xử; sự kết án*
- ♣ admissibility n: *sự có thể chấp nhận được*
- ♣ adopt v: *chấp nhận; thông qua; nhận con nuôi*
- ♣ adopter n: *người nhận nuôi*
- ♣ agency n: *cơ quan đại diện*
- ♣ agent n: *đại diện; nhân viên*

- ♣ amendment n: *sự sửa đổi, bổ sung*
- ♣ annul v: *huỷ bỏ; bãi bỏ*
- ♣ appeal n: *sự kháng cáo*
- ♣ appellant n: *nguyên cáo*
- ♣ appendix n: *phụ lục*
- ♣ apprehend v: *hiểu rõ*
- ♣ arbitration n: *việc xét xử*
- ♣ arbitrator n: *người xét xử; trọng tài*
- ♣ arrangement n: *sự sắp xếp*
- ♣ arrest n./v: *bắt giữ; sự bắt giữ*
- ♣ arson n: *sự đốt phá*
- ♣ articles of association: *các điều khoản của hiệp hội*
- ♣ artificial person: *người giả tạo; người nhân tạo*
- ♣ assignment n: *sự chuyển nhượng*
- ♣ authentic a: *xác thực*
- ♣ authorities pl.: *chính quyền; quan chức*
- ♣ authorization n: *sự cấp phép; giấy phép*
- ♣ average n: *trung bình*
- ♣ award n./v: *phần thưởng; quyết định; (v): tặng; phạt*

## B

- ♣ bailiff n: *chấp hành viên ở toà án*
- ♣ ballistics n: *đạn đạo học*
- ♣ bankruptcy n: *sự phá sản*
- ♣ barrister n: *luật sư*
- ♣ bearer n: *người có séc được chi trả theo yêu cầu*
- ♣ behavior n: *hành vi*
- ♣ beneficiary n: *người được thừa hưởng tài sản*
- ♣ bequeath v: *truyền lại*
- ♣ bidding n: *việc đấu thầu*
- ♣ bill n: *hoá đơn; dự luật*
- ♣ bill of lading: *hoá đơn vận tải*
- ♣ bill of exchange: *hôi phiếu*
- ♣ blackmail n: *sự hăm dọa để tống tiền*
- ♣ blameworthiness n: *sự khiển trách*
- ♣ bona fide: *ngay thẳng*
- ♣ breach n: *sự vi phạm*

## C

- ♣ cargo n: *hàng hoá*
- ♣ carrier n: *vật chuyên chở; người chuyên chở*

- ♣ case n: *trường hợp; vụ kiện*
- ♣ certiorari: *lệnh xem xét lại vụ án*
- ♣ chamber n: *phòng; viện*
- ♣ chancery n: *toà đại pháp*
- ♣ charge n: *nghĩa vụ; mệnh lệnh; lời buộc tội...*
- ♣ check n: *séc*
- ♣ circuit court: *toà sơ thẩm*
- ♣ circumstance n: *trường hợp*
- ♣ claim n. /v: *khẳng định; yêu cầu*
- ♣ clause n: *điều khoản; mệnh đề*
- ♣ clerk n: *thư ký*
- ♣ client n: *thân chủ; khách hàng*
- ♣ codicil n: *khoản bổ sung vào tờ di chúc*
- ♣ cohabitation n: *sự chung sống như vợ chồng*
- ♣ commencement n: *sự khởi đầu*
- ♣ commission n: *nhiệm vụ*
- ♣ common law: *luật tập tục*
- ♣ commute v: *giảm tội*
- ♣ compensation n: *sự bồi thường*
- ♣ competent n: *thẩm quyền*
- ♣ complaint n: *lời phàn nàn*

- ♣ concealment n: *sự che giấu*
- ♣ confess v: *thú nhận*
- ♣ confidence n: *sự tin tưởng*
- ♣ confinement n: *sự giam giữ*
- ♣ confirm v : *xác nhận, phê chuẩn*
- ♣ consent n: *sự đồng ý*
- ♣ consensus n: *sự nhất trí*
- ♣ consideration n: *sự xem xét*
- ♣ consigner n: *người gửi hàng*
- ♣ consolidate v: *thống nhất; hợp nhất*
- ♣ construe v: *phân tích; giải thích*
- ♣ consultation n: *sự tham khảo; cuộc hội đàm*
- ♣ consumer n: *khách hàng*
- ♣ contemnor n: *thái độ khinh khỉnh*
- ♣ contempt n: *sự khinh thường*
- ♣ controversy n: *sự tranh chấp*
- ♣ coroner n: *nhân viên điều tra*
- ♣ counterclaim n: *sự kháng kiện*
- ♣ counterpart n: *đôi tác*
- ♣ contractual a: *bằng hợp đồng*

- ♣ contribution n: *sự đóng góp*
- ♣ copyright n: *bản quyền*
- ♣ correction: *sự sửa chữa; sự trừng phạt*
- ♣ corresponding a: *tương ứng; tương đương*
- ♣ corruption n: *sự tham nhũng*
- ♣ costs (pl): *án phí*
- ♣ counsel n: *luật sư; lời khuyên*
- ♣ court-martial n: *toà án quân sự*
- ♣ cover n: *quyền lợi*
- ♣ coverage n: *tin tức*
- ♣ credibility n: *sự tín nhiệm*
- ♣ creditor n: *chủ nợ*
- ♣ criminal 1.a: *thuộc về tội phạm*  
2.n: *tội phạm*
- ♣ cross-examination n: *sự chất vấn*
- ♣ crown court: *toà án hình sự*
- ♣ crystallization n: *sự kết tinh*
- ♣ custody n: *sự giam cầm*
- ♣ custom n: *phong tục*

## D

- ♣ damages pl.: *tiền bồi thường thiệt hại*
- ♣ deadline n: *thời hạn cuối*
- ♣ death penalty: *tử hình*
- ♣ debt n: *khoản nợ*
- ♣ debtor n: *người đi vay nợ; con nợ*
- ♣ decease: *qua đời*
- ♣ deduction n: *sự suy luận; sự trừ đi*
- ♣ defective a: *có khuyết điểm*
- ♣ defendant n: *bị cáo*
- ♣ defense n: *lời biện hộ*
- ♣ deliberately adv: *cân nhắc một cách kỹ lưỡng*
- ♣ delinquency n: *sự phạm pháp*
- ♣ delivery n: *sự phân phát*
- ♣ demur v: *phản đối*
- ♣ deport v: *trục xuất*
- ♣ diplomatic a: *có tính ngoại giao; khôn khéo*
- ♣ derelict 1.a: *vô chủ*  
2.n: *vật vô thừa nhận*
- ♣ detention n: *sự giam giữ*



- ♣ director n: *người quản lý*
- ♣ discretion n: *sự suy xét chín chắn*
- ♣ disinherit v: *tước quyền thừa kế*
- ♣ dismiss v: *bác bỏ*
- ♣ dispute n: *tranh cãi; mâu thuẫn*
- ♣ documentation n: *tài liệu*
- ♣ domicile n: *nơi ở*
- ♣ dominion n: *quyền chiếm hữu*
- ♣ donation n: *quà tặng*
- ♣ donee n: *người được nhận quà*
- ♣ drawee n: *người thanh toán hối phiếu*
- ♣ duress n: *sự ép buộc*
- ♣ duty n: *nghĩa vụ*

## **E**

- ♣ easement n: *quyền đi qua*
- ♣ effective a: *có hiệu quả*
- ♣ embezzlement n: *sự tham ô*
- ♣ empower v: *trao quyền*
- ♣ encumbrance n: *sự cản trở*
- ♣ endorsement n: *sự xác nhận*
- ♣ enforceable a: *có thể thi hành*

- ♣ engross v: *thảo (văn bản)*
- ♣ enterprise n: *doanh nghiệp*
- ♣ environment n: *môi trường*
- ♣ entitle v: *cho quyền*
- ♣ equity n: *sự công bằng*
- ♣ equivocal a: *khả nghi*
- ♣ ethics n: *đạo đức*
- ♣ execution n: *sự thi hành*
- ♣ exportation n: *sự xuất khẩu*
- ♣ exports pl.: *hàng xuất khẩu*
- ♣ evade v: *trốn tránh*
- ♣ evidence n: *chứng cứ*
- ♣ exclusive a: *độc quyền*
- ♣ execute v: *thi hành*
- ♣ executor n: *người thi hành*
- ♣ expunge v: *xoá; bỏ*

## **F**

- ♣ felonious a: *ác độc; phạm trọng tội*
- ♣ fiduciary 1.a: *ủy thác*  
2.n: *người được ủy thác*
- ♣ fine n: *tiền phạt*

- ♣ fingerprint n: *dấu vân tay*
- ♣ forbearance n: *cho khất nợ*
- ♣ force majeure: *điều kiện bất khả kháng*
- ♣ formality n: *nghi thức*
- ♣ forum n: *diễn đàn; toà án*
- ♣ fraud n: *sự gian lận*
- ♣ freight n: *hàng hoá; cước phí*

## G

- ♣ gift n: *quà tặng*
- ♣ good faith: *thiện chí*
- ♣ govern v: *quản lý; kiểm soát*
- ♣ guarantee n./v: *bảo đảm; vật bảo đảm*
- ♣ guilt n: *tội lỗi*
- ♣ guilty a: *có tội*

## H

- ♣ harass v: *gây rối*
- ♣ holder n: *người nắm giữ*
- ♣ homicide n: *tội giết người*
- ♣ hypothecate v: *thế chấp*

## I

- ♣ illegal a: *trái pháp luật*
- ♣ immigrant n: *người nhập cư*
- ♣ immovably adv: *bất động*
- ♣ immunity n: *sự miễn*
- ♣ imports pl.: *hàng nhập khẩu*
- ♣ imprisonment n: *hình phạt tù*
- ♣ inadmissible a: *không thể chấp nhận được*
- ♣ income tax: *thuế thu nhập*
- ♣ incompetent a: *không đủ thẩm quyền*
- ♣ incriminate v: *buộc tội*
- ♣ infeasible a: *vĩn viễn*
- ♣ independence n: *sự độc lập*
- ♣ indict v: *kết tội*
- ♣ indictment n: *sự kết tội*
- ♣ individual n: *cá nhân*
- ♣ infancy n: *tuổi vị thành niên*
- ♣ information n: *thông tin*
- ♣ infringement a: *sự xâm phạm*
- ♣ inheritance n: *quyền thừa kế*
- ♣ injunction n: *lệnh của tòa*

- ♣ injury n: *tổn thương*
- ♣ injustice n: *sự bất công*
- ♣ innocent a: *vô tội*
- ♣ insider trading: *buôn bán trong nước*
- ♣ instrument n: *văn kiện*
- ♣ insurance n: *bảo hiểm*
- ♣ integral a: *thiết yếu; trọn vẹn*
- ♣ integrity n: *sự toàn vẹn*
- ♣ intellectual property: *tài sản trí tuệ*
- ♣ intent n: *mục đích*
- ♣ intentional a: *cố ý*
- ♣ interest n: *lợi ích; lợi nhuận*
- ♣ international law: *luật quốc tế*
- ♣ inter partes: *các bên liên quan*
- ♣ indemnity n: *sự bồi thường*
- ♣ interpretation n: *sự giải thích*
- ♣ interrogation n: *sự chất vấn*
- ♣ intervention n: *sự can thiệp*
- ♣ intoxicate v: *làm say; làm nhiễm độc*
- ♣ investigation n: *việc điều tra*
- ♣ investigatory a: *điều tra*

- ♣ invalid a: *không có hiệu lực*
- ♣ invoice n: *hoá đơn*
- ♣ involuntary a: *không cố ý*
- ♣ issue 1.n: *vấn đề*  
2.v: *ban hành*

## **J**

- ♣ joint venture: *sự liên doanh*
- ♣ judicial a: *pháp luật*
- ♣ judiciary n: *bộ máy tư pháp*
- ♣ jurisdiction n: *quyền hạn xét xử*
- ♣ jurisprudence n: *luật học*
- ♣ jury n: *toà án*
- ♣ justice n: *công lý*
- ♣ juvenile 1.a: *vi thanh niên*  
2.n: *người ở tuổi vị thanh niên*

## **L**

- ♣ landowner n: *địa chủ*
- ♣ lawful a: *hợp pháp*
- ♣ lawsuit n: *việc tố tụng*

- ♣ lease n./v: *hợp đồng cho thuê / cho thuê*
- ♣ legislation n: *sự lập pháp*
- ♣ legislative a: *lập pháp*
- ♣ legislature n: *cơ quan lập pháp*
- ♣ legitimate a: *hợp pháp; chính đáng*
- ♣ lenient a: *nhân hậu; khoan dung*
- ♣ lessor n: *chủ cho thuê*
- ♣ lessee n: *người thuê*
- ♣ liability n: *nghĩa vụ pháp lý*
- ♣ libel n: *sự phỉ báng*
- ♣ lien n: *quyền sở hữu*
- ♣ limitation n: *sự giới hạn*
- ♣ liquidate v: *thanh lý*
- ♣ litigant n: *người kiện*
- ♣ litigation n: *việc kiện tụng*
- ♣ loan n: *khoản nợ*

## M

- ♣ magistrate n: *quan toà*
- ♣ maintenance n: *tiền cấp dưỡng*
- ♣ majority n: *tuổi trưởng thành*

- ♣ malpractice n: *hành động phi pháp*
- ♣ manslaughter n: *tội ngộ sát*
- ♣ maritime a: *(thuộc) ngành hàng hải*
- ♣ marketability n: *có thể tiêu thụ được*
- ♣ medical a: *(thuộc) y học*
- ♣ mercenary a: *vụ lợi*
- ♣ mercy n: *sự khoan dung*
- ♣ merge v: *hợp nhất*
- ♣ minor n: *người vị thành niên*
- ♣ minority n: *tuổi vị thành niên*
- ♣ misadventure n: *tai nạn bất ngờ*
- ♣ misconduct n: *hành vi sai trái*
- ♣ misdiagnosis n: *sự chuẩn đoán sai*
- ♣ misrepresentation n: *sự xuyên tạc*
- ♣ mistrial n: *vụ xử án sai*
- ♣ mitigation n: *sự giảm nhẹ*
- ♣ modify v: *sửa đổi*
- ♣ monopoly n: *sự độc quyền*
- ♣ mortgage n./v: *thế chấp*
- ♣ mortgageable a: *có thể chấp nhận vật cầm cố*



- ♣ mortgagor n: *người phải thế nợ*
- ♣ murder n./v: *giết người; tội giết người*

## N

- ♣ negligence n: *sự sơ suất*
- ♣ negotiable a: *có thể thương lượng được*
- ♣ notification n: *sự khai báo*
- ♣ null a: *không có hiệu lực*

## O

- ♣ obligation n: *nghĩa vụ*
- ♣ observance n: *sự tuân thủ*
- ♣ offense n: *sự phạm tội*
- ♣ offer n: *lời đề nghị*
- ♣ offeree n: *người được chào hàng*
- ♣ offeror n: *người chào hàng*
- ♣ onus n: *bổn phận*
- ♣ ordinance n: *sắc lệnh*
- ♣ original n: *nguyên bản*
- ♣ overrode v: *bác bỏ*
- ♣ ownership n: *quyền sở hữu*

## P

- ♣ pardon n./v: *sự tha thứ; tha thứ*
- ♣ parole a: *bản cam kết của tù nhân*
- ♣ partner n: *đôi tác*
- ♣ partnership n: *sự cộng tác*
- ♣ pathologist n: *nhà nghiên cứu bệnh học*
- ♣ passport n: *hộ chiếu*
- ♣ penalty n: *sự trừng phạt*
- ♣ performance n: *biểu hiện*
- ♣ permission n: *sự cho phép*
- ♣ personal property: *tài sản riêng*
- ♣ petition 1.n: *đơn kiến nghị*  
2.v: *kiến nghị*
- ♣ physical a: *tự nhiên*
- ♣ plaintiff n: *nguyên đơn*
- ♣ plea n: *lời biện hộ*
- ♣ pleading n: *sự bào chữa*
- ♣ pledge n: *lời cam kết*
- ♣ policy n: *chính sách*
- ♣ pollutant n: *chất gây ô nhiễm*

- ♣ pollution n: *sự ô nhiễm*
- ♣ possession n: *sự sở hữu*
- ♣ post mortem: *khám nghiệm tử thi*
- ♣ precedent n: *tiền nhiệm*
- ♣ predecessor n: *người tiền nhiệm; tổ tiên*
- ♣ preferential a: *ưu tiên*
- ♣ premeditate v: *chuẩn bị trước*
- ♣ premise n: *giả thuyết*
- ♣ prepayment n: *sự trả trước*
- ♣ prescribe v: *ra lệnh; quy định*
- ♣ principal n: *người đứng đầu; thủ phạm chính*
- ♣ principle n: *nguyên tắc*
- ♣ priority n: *quyền ưu tiên*
- ♣ prisoner n: *tù nhân*
- ♣ privilege n: *đặc quyền đặc lợi*
- ♣ procedural a: *theo thủ tục*
- ♣ proceeding n: *việc khởi tố*
- ♣ process n: *quá trình*
- ♣ promise n./v: *lời hứa; cam kết*
- ♣ promissory note: *giấy nợ*
- ♣ promulgation n: *sự ban hành*

- ♣ property n: *tài sản*
- ♣ prosecute v: *khởi tố*
- ♣ prosecution n: *việc khởi tố*
- ♣ prosecutor n: *người khởi tố; nguyên cáo*
- ♣ provision n: *điều khoản*
- ♣ punishment n: *sự trừng phạt*

## Q

- ♣ quarantine n: *sự cách ly*
- ♣ quorate a: *có số đại biểu theo quy định*
- ♣ quash v: *huỷ bỏ*
- ♣ quasi-judicial a: *gần như có tính pháp luật*

## R

- ♣ rape n: *sự chiếm đoạt; sự hiếp dâm*
- ♣ ratification n: *sự phê chuẩn*
- ♣ real property: *bất động sản*
- ♣ realty n: *bất động sản*
- ♣ recipient n: *người nhận*
- ♣ reconstitute v: *khôi phục lại*
- ♣ redeem v: *thực hiện; bồi thường*
- ♣ redress n: *sự bồi thường*

- ♣ registration n: *sự đăng ký*
- ♣ rehear v: *nghe lại (vụ án)*
- ♣ remedy n: *giải pháp*
- ♣ remission n: *sự miễn giảm*
- ♣ remuneration n: *tiền thù lao*
- ♣ repeal v: *huỷ bỏ*
- ♣ repossession n: *sự chiếm hữu*
- ♣ represent v: *đại diện*
- ♣ representation n: *sự đại diện*
- ♣ requirement n: *yêu cầu*
- ♣ rescind v: *bãi bỏ*
- ♣ retaliation n: *sự trả thù*
- ♣ retrospective a: *có hiệu lực trở về trước*
- ♣ revenue n: *thu nhập*
- ♣ review n./v: *xem xét lại*
- ♣ revoke v: *thu hồi; huỷ bỏ*
- ♣ rule n: *nguyên tắc; luật lệ*
- ♣ ruling n: *sự quyết định*

## S

- ♣ schedule n: *bản liệt kê; mục lục*
- ♣ securities pl: *cổ phiếu*
- ♣ security n: *sự an toàn; vật thế chấp*
- ♣ security interest: *lãi suất thế chấp*
- ♣ seize v: *tịch thu*
- ♣ sentence n./v: *bản án; tuyên án*
- ♣ serve v: *tống đạt; gửi*
- ♣ service n: *sự tống đạt*
- ♣ settlement n: *sự giải quyết; chuyển nhượng tài sản*
- ♣ sexual intercourse: *sự giao hợp*
- ♣ share capital: *cổ phần*
- ♣ sheriff n: *quận trưởng cảnh sát*
- ♣ shipment n: *việc gửi hàng*
- ♣ shipper n: *người lo việc gửi hàng*
- ♣ shipping n: *việc vận chuyển hàng hoá bằng tàu thuyền*
- ♣ shutout n: *sự cản trở*
- ♣ signature n: *chữ ký*

- ♣ registration n: *sự đăng ký*
- ♣ rehear v: *nghe lại (vụ án)*
- ♣ remedy n: *giải pháp*
- ♣ remission n: *sự miễn giảm*
- ♣ remuneration n: *tiền thù lao*
- ♣ repeal v: *huỷ bỏ*
- ♣ repossession n: *sự chiếm hữu*
- ♣ represent v: *đại diện*
- ♣ representation n: *sự đại diện*
- ♣ requirement n: *yêu cầu*
- ♣ rescind v: *bãi bỏ*
- ♣ retaliation n: *sự trả thù*
- ♣ retrospective a: *có hiệu lực trở về trước*
- ♣ revenue n: *thu nhập*
- ♣ review n./v: *xem xét lại*
- ♣ revoke v: *thu hồi; huỷ bỏ*
- ♣ rule n: *nguyên tắc; luật lệ*
- ♣ ruling n: *sự quyết định*

## S

- ♣ schedule n: *bản liệt kê; mục lục*
- ♣ securities pl: *cổ phiếu*
- ♣ security n: *sự an toàn; vật thế chấp*
- ♣ security interest: *lãi suất thế chấp*
- ♣ seize v: *tịch thu*
- ♣ sentence n./v: *bản án; tuyên án*
- ♣ serve v: *tổng đạt; gửi*
- ♣ service n: *sự tổng đạt*
- ♣ settlement n: *sự giải quyết; chuyển nhượng tài sản*
- ♣ sexual intercourse: *sự giao hợp*
- ♣ share capital: *cổ phần*
- ♣ sheriff n: *quận trưởng cảnh sát*
- ♣ shipment n: *việc gửi hàng*
- ♣ shipper n: *người lo việc gửi hàng*
- ♣ shipping n: *việc vận chuyển hàng hoá bằng tàu thuyền*
- ♣ shutout n: *sự cản trở*
- ♣ signature n: *chữ ký*



- ♣ tribunal n: *toà án*
- ♣ trust n: *sự tin cậy; sự tín nhiệm*
- ♣ trustee n: *người được tín nhiệm*
- ♣ tyrannical a: *bạo ngược; chuyên chế*
- ♣ tyranny n: *sự bạo ngược; sự chuyên chế*

## U

- ♣ unauthorized a: *trái phép*
- ♣ unconstitutional a: *trái với hiến pháp*
- ♣ undertaking n: *lời hứa; sự cam kết*
- ♣ uncertainty n: *sự không chắc chắn*
- ♣ unilateral a: *đơn phương*

## V

- ♣ validity n: *giá trị pháp lý*
- ♣ vendor n: *người bán; bên bán*
- ♣ verdict n: *lời phán quyết*
- ♣ violate v: *xâm phạm; vi phạm*
- ♣ violation n: *sự vi phạm*
- ♣ void a: *không có hiệu lực*

## **W**

- ♣ will n: *di chúc*
- ♣ witness n: *nhân chứng*
- ♣ withdraw v: *rút lui*
- ♣ writ n: *lệnh*
- ♣ wrong n: *điều sai trái*

## **MỤC LỤC**

<b>PHẦN 1: MẪU CÂU THÔNG DỤNG</b>	
<b>TRONG VĂN BẢN LUẬT .....</b>	<b>7</b>
1. Các khái niệm cơ bản .....	7
2. Các thủ tục của một vụ kiện .....	26
<b>PHẦN 2: CÁCH SOẠN THẢO THƯ TÍN.....</b>	<b>55</b>
1. Các bước để viết thư .....	56
2. Trọng tâm của bức thư .....	58
3. Nghiên cứu những yếu tố về văn phong .....	61
4. Gửi thư.....	64
5. Thư mẫu .....	64
<b>PHẦN 3: BẢN GHI NHỚ CỦA VĂN PHÒNG LUẬT .....</b>	<b>83</b>
1. Những yếu tố của bản ghi nhớ.....	83
2. Phân thảo luận .....	85
3. Báo cáo các sự việc trong bản ghi nhớ .....	90
4. Lời khuyên khi miêu tả các sự việc .....	93
5. Các câu hỏi được đưa ra .....	95

**PHẦN 4: CÁCH VIẾT BẢN TÓM TẮT ..... 98**

**I. Những điều cơ bản trong bản tóm tắt ..... 98**

1. Hướng dẫn viết bản tóm tắt ..... 98

2. Những yếu tố của bản tóm tắt ..... 102

3. Báo cáo các sự việc trong bản tóm tắt ..... 107

4. Phần tranh luận ..... 109

5. Kết luận ..... 111

**II. Biên bản tóm tắt cho tòa sơ thẩm ..... 113**

**III. Biên bản tóm tắt cho tòa án tối cao..... 116**

**IV. Bào chữa hiệu quả trong biên bản tóm tắt.. 120**

1. Tránh dùng biệt ngữ pháp lý..... 122

2. Các phần trong biên bản tóm tắt và cách bào chữa...123

3. Những vấn đề khác..... 130

**PHẦN 5: TRANH TỤNG Ở TÒA PHỨC THẨM..... 134**

1. Quá trình chuẩn bị cho tranh tụng ..... 134

2. Phác thảo phần tranh tụng ..... 135

3. Làm cho nó trở nên đơn giản ..... 136

4. Không lược bỏ phần tóm tắt ..... 137

5. Tranh tụng và thảo luận trước tòa ..... 137

6. Giải thích tại sao bạn đúng ..... 138

7. Trả lời những câu hỏi kịp thời và phản ứng nhanh ..139

8. Dự đoán những tranh luận phản biện có thể xảy ra... 139

9. Lường trước được quyết định cuối cùng của tòa án ..	140
10. Trung thực trước tòa .....	140
11. Linh hoạt .....	140
12. Luôn giữ thái độ tôn trọng .....	141
<b>Phụ lục .....</b>	<b>142</b>

## NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

A2, 261 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ \* ĐT: (04) 37950975

\* Fax: (04) 37950977

Web: [nxbhongduc.vn](http://nxbhongduc.vn) \* Email: [lienhe@nxbhongduc.vn](mailto:lienhe@nxbhongduc.vn)

---

# GIAO TIẾP TIẾNG ANH TRONG NGÀNH LUẬT

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Thạc sỹ NGUYỄN THU NGA

*Biên tập:* NSHUYHOANG

*Vẽ bìa:* HUYHOANGBOOK

*Sửa bản in:* BIENTAP.COM

**LIÊN KẾT XUẤT BẢN, GIỮ BẢN QUYỀN, PHÁT HÀNH  
CÔNG TY VĂN HOÁ PHƯƠNG BẮC**

***Nhà sách Huy Hoàng***

110D Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

Tel/Fax: (04) 3736.5859 - 3736.6075

***Nhà sách Thành Vinh***

59 Đường Trần Phú, TP. Vinh, Nghệ An

Tel/Fax: (038) 3591.167

***Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh***

239 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tel/Fax: (08) 3839.6679 – 097.3184848

**[www.huyhoangbook.com.vn](http://www.huyhoangbook.com.vn)**